

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG**
- Tên gọi bằng Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương
- Tên Tiếng Anh: Dong Duong securities Corporation
- Tên Viết tắt: DDS
- Địa chỉ trụ sở chính: 148 - 150 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp. HCM
- Điện thoại: (08) 3914 7769 Fax: (08) 3821 7602
- Email: dds@dds.com.vn Website: www.dds.com.vn
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 60/UBCK-GP do UBCK Nhà nước cấp ngày 18/09/2007
- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới Chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Lưu ký chứng khoán
- MST: 0305191655
- Vốn điều lệ (Tính đến hết ngày 31/12/2010): 125.000.000.000 (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương là doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép thành lập hoạt động số 60/UBCK-GP vào ngày 18/09/2007.

2. Quá trình phát triển:

+ Ngành nghề kinh doanh: Môi giới, Tự doanh, Lưu ký và Tư vấn

+ Tình hình hoạt động: Công ty đã vượt qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế, liên kết hiệu quả với nhiều ngân hàng, triển khai được phần mềm giao dịch chứng khoán hiện đại.

3. Định hướng phát triển:

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Tiếp tục phát huy, đẩy mạnh mảng môi giới chứng khoán niêm yết, nâng cao chất lượng đội ngũ môi giới chuyên nghiệp; phát triển và nâng cấp hệ thống công nghệ hiện có.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Năm 2011, Công ty sẽ tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ, mở rộng mạng lưới hoạt động, tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, phát triển hơn nữa lượng khách hàng đến giao dịch thông qua các điểm giao dịch rộng khắp trên toàn quốc.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

+ Do những khó khăn của thị trường chứng khoán năm 2010, doanh thu của công ty năm nay đạt được thấp hơn năm trước, đặc biệt là doanh thu từ hoạt động môi giới và hoạt động tự doanh. Tuy nhiên với những chính sách và chủ trương hoạt động đúng đắn, công ty vẫn đạt được lợi nhuận sau thuế và có những bước chuẩn bị khá tốt cho kế hoạch phát triển trong những năm tới.

+ Kết thúc năm tài chính, doanh thu của công ty đạt 340.740.990.070đ. Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2010 là 6.258.525đ

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

+ Tuy doanh thu đạt được trong năm cao hơn nhiều so với năm trước, nhưng tỷ suất lợi nhuận lại không cao, vì vậy lợi nhuận năm nay thấp hơn nhiều so với năm trước.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

+ Tập trung đẩy mạnh dịch vụ tư vấn tài chính, là nghiệp vụ đem lại lợi nhuận và tạo ra nhiều cơ hội đầu tư cho công ty

+ Phát triển mạnh dịch vụ khách hàng nhằm mang đến cho khách hàng dịch vụ tốt nhất

+ Hoàn thiện quy trình nghiệp vụ và hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty

+ Mở rộng mạng lưới môi giới và điểm giao dịch

+ Đầu tư phần mềm giao dịch hiện đại nhất thị trường

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

+ Với việc đầu tư nâng cấp hệ thống phần mềm hiện đại nhất hiện nay, cùng với những nghiệp vụ hỗ trợ đã được đẩy mạnh, công ty đã đề ra mục tiêu tăng doanh số trong năm 2011 lên gấp nhiều lần so với năm 2010. Thực hiện các chiến lược tuyển dụng đột phá nhằm thu hút chuyên viên, trưởng phòng môi giới giỏi. Hoàn thiện các quy trình, nghiệp vụ chuyên môn của từng phòng ban. Mang đến dịch vụ tốt nhất cho khách hàng và đi đầu trong lĩnh vực công nghệ thông tin

+ Công ty lên kế hoạch mở chi nhánh Hà Nội trong năm 2011

+ Đầu tư vào công ty chứng khoán tại Campuchia, là thị trường chứng khoán mới sẽ chính thức hoạt động từ tháng 07/2011

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Kỳ này	Kỳ trước
1	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.02	0.003
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.19	1.06
2	Tỷ suất sinh lời			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0.002	52.12
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.001	0.73
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	0.005	13.57

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu ngày 31/12/2010	Yêu cầu quy định
01	Vốn khả dụng trên nợ điều chỉnh	18 %	≤ 5%
02	Giá trị Tài sản cố định/ Vốn điều lệ	7,8 %	< 50%
03	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	5,3 lần	< 6 lần
04	Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn	1,15 lần	> 1 lần

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2010: 10.018 đồng/CP

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại:

+ Cổ phiếu thường: 12,500,000 cổ phiếu (mệnh giá 10,000 đ/cp)

+ Cổ phiếu ưu đãi: không có

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): không có

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:

+ Cổ phiếu thường: 12,500,000 cổ phiếu (mệnh giá 10,000 đ/cp)

+ Cổ phiếu ưu đãi: không có

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có): không có

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty chưa thực hiện chia cổ tức năm 2010 cho các cổ đông.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1 Doanh thu:

STT	Doanh thu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.682.240.269	6.224.242.372
2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.185.208.151	22.639.194.946
3	Doanh thu hoạt động tư vấn chứng khoán	588.420.000	107.961.000
4	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	377.393.600	170.140.344
5	Doanh thu khác	330.907.728.050	3.420.464.892
	Cộng	340.740.990.070	32.562.003.554

2.2 Chi phí hoạt động kinh doanh:

STT	Chi phí	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	5.625.156.972	3.565.526.914
2	Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	13.607.711.560	2.662.181.903
3	Chi phí hoạt động tư vấn chứng khoán	353.052.000	1.954.386
4	Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	80.510.375	21.666.297
5	Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(391.300.552)	(1.295.831.345)
6	Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị tài sản	813.356.151	306.202.751
7	Chi phí khác	308.040.629.667	467.437.212
	Cộng	328.129.116.173	5.729.138.118

2.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp:

STT	Chi phí	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí nhân viên quản lý	5.181.789.728	3.616.619.028
2	Chi phí vật liệu quản lý	3.976.951.221	3.148.788.514
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	106.197.227	37.304.650
4	Chi phí khấu hao	1.693.781.472	1.847.284.036
5	Thuế, phí và lệ phí	18.700.931	31.974.315
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.516.670	163.262.936
7	Chi phí bằng tiền khác	1.584.919.658	1.409.473.516
	Cộng	12.894.856.907	10.254.706.995

2.4 Thu nhập khác:

1	Doanh thu cho thuê nhà	391.320.041	538.255.376
2	Thu nhập khác	10.846.559	335.440.010
	Cộng	402.166.600	873.695.386

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Chất lượng dịch vụ cao, tinh thần phục vụ khách hàng chu đáo, nhiệt tình là thế mạnh và sự khác biệt của công ty.

- Lượng tài khoản mới được mở ngày càng tăng.

- Quy trình nghiệp vụ được cải tiến, hoàn thiện hơn và kiểm soát được rủi ro.
- Đầu tư phần mềm tiên tiến nhất.
- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp hướng về khách hàng, đoàn kết và thực hiện nghiêm túc các quy định ngành.

IV. Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN – Tại thời điểm 31/12/2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		770,326,850,290	2,333,809,291,571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,253,921,762	7,270,155,300
1. Tiền	111	V.01	10,253,921,762	7,270,155,300
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	6,437,105,975	9,499,126,493
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,818,267,829	10,271,588,899
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(381,161,854)	(772,462,406)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	751,974,898,245	2,315,288,622,460
1. Phải thu khách hàng	131		16,466,447,940	130,418,873,520
2. Trả trước cho người bán	132		128,520,622	21,670,308
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		36,794,590,893	-
5. Các khoản phải thu khác	138		698,585,338,790	2,184,848,078,632
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,660,924,308	1,751,387,318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		526,120,797	418,456,232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2,392,930	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,132,410,581	1,332,931,086
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		25,990,837,956	7,456,491,955
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,755,156,429	5,904,812,304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3,536,556,048	5,044,759,778
- Nguyên giá	222		8,877,561,973	8,778,403,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,341,005,925)	(3,733,644,095)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	290,112,885	164,932,526
- Nguyên giá	228		491,758,669	280,158,669

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(201,645,784)	(115,226,143)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		5,928,487,496	695,120,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15,000,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	15,000,000,000	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,235,681,527	1,551,679,651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	266,154,481	863,595,979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	419,677,046	169,193,672
4. Tài sản dài hạn khác	268		549,850,000	518,890,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		796,317,688,246	2,341,265,783,526
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		671,095,953,348	2,216,050,307,153
I. Nợ ngắn hạn	310		671,065,953,348	2,215,940,144,153
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	111,900,000,000
2. Phải trả người bán	312		2,530,577,716	62,442,053
3. Người mua trả tiền trước	313		45,440,000	184,750,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	154,915,153	185,723,064
5. Phải trả người lao động	315		121,741,062	357,789,102
6. Chi phí phải trả	316	V.12	30,073,100,010	224,597,866
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		26,500,000,000	-
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,327,501	25,530,740
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	-
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	611,638,851,906	2,102,999,311,328
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		30,000,000	110,163,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		30,000,000	110,163,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		125,221,734,898	125,215,476,373
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	125,221,734,898	125,215,476,373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		221,734,898	215,476,373
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		796,317,688,246	2,341,265,783,526

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Doanh thu	01	340,740,990,070	32,562,003,554
<i>Trong đó:</i>			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	5,682,240,269	6,224,242,372
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	3,185,208,150	22,639,194,946
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	588,420,000	107,961,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7	377,393,600	170,140,344
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	-	-
- Doanh thu khác	01.9	330,907,728,051	3,420,464,892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	340,740,990,070	32,562,003,554
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	328,129,116,173	5,729,138,118
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20	12,611,873,897	26,832,865,436
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12,894,856,907	10,254,706,995
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	(282,983,010)	16,578,158,441
8. Thu nhập khác	31	402,166,600	873,695,386
9. Chi phí khác	32	-	375,771,000
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	402,166,600	497,924,386
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50	119,183,590	17,076,082,827
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	112,925,065	80,338,642
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	6,258,525	16,995,744,185
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0,50	1,360

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2010 (Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	478,088,083,539	71,892,554,206
	Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(283,354,269,663)	(5,434,111,417)
	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(230,268,309)	(39,041,380)
	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	3,183,398,455,450	3,473,505,076,956
	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(3,373,259,196,951)	(3,468,860,385,905)
	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(90,959,529,778)	(175,255,344,288)
	Tiền chi trả cho người lao động	11	(5,635,527,164)	(2,952,115,990)
	Tiền chi trả lãi vay	12	(278,756,949,111)	-
	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(157,715,079)	-
	Tiền thu khác	14	2,849,255,100,965	1,995,258,639,522
	Tiền chi khác	15	(2,352,157,029,496)	(1,996,994,362,910)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	126,231,154,403	(108,879,091,206)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(3,064,684,996)	(1,351,686,679)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10,802,481,190)	(46,286,896,500)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,953,492,260	46,429,886,894
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15,000,000,000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,566,285,985	2,064,122,467
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(11,347,387,941)	855,426,182
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15,000,000,000	111,900,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126,900,000,000)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(111,900,000,000)	111,900,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2,983,766,462	3,876,334,976
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7,270,155,300	3,393,820,324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10,253,921,762	7,270,155,300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đông Dương (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm tài chính thứ 4 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn kế toán đối với Công ty chứng khoán", Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp" và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008".

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

3. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu tự doanh có thời hạn dưới 12 tháng được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là giá mua trên thị trường mua bán chứng khoán và các chi phí liên quan về mua chứng khoán như chi phí môi giới và các chi phí giao dịch mua chứng khoán tự doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản chênh lệch giữa giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà và chi phí khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ trong vòng 1 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm TSCĐ hữu hình**Số năm khấu hao**

Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	5 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 10
TSCĐ khác	3 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm (phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán,...) vào sử dụng. Phần mềm vi tính được khấu hao từ 3 đến 8 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Công ty ghi nhận doanh thu trên nguyên tắc sau:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận tại ngày phát sinh giao dịch, khi nghiệp vụ giao dịch chứng khoán đã khớp lệnh;
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn là chênh lệch lãi từ các hoạt động tự doanh chứng khoán của Công ty, thu lợi từ cổ tức cổ phiếu và lãi trái phiếu;
- Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện xong và xuất hóa đơn giá trị gia tăng;
- Doanh thu khác là lãi tiền gửi, thu phí từ dịch vụ khác,...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
(a) Tiền mặt	15.987.024	226.799.871
– Tiền mặt tại VND	15.987.024	226.799.871
(b) Tiền gửi ngân hàng	7.121.831.140	7.043.355.429
<i>Tiền VND</i>	7.121.831.140	7.043.355.429
– Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.171.921.533	281.760.662
– Ngân hàng TMCP Á Châu	2.588.296.950	2.084.482.345
– Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.478.938.186	65.701.766
– Ngân hàng TMCP Sài Gòn	1.306.292	44.777.575
– Ngân hàng TMCP Nam Á	199.514.304	1.462.878
– Ngân hàng NN&PT Nông thôn Phó Đức Chính	3.021.085	537.114
– Ngân hàng NN&PT Nông thôn Mạc Thị Bưởi	826.666	801.966
– Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	1.678.006.124	4.563.831.123
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng	3.116.103.598	-
(c) khoản	10.253.921.762	7.270.155.300
Cộng		

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Khối lượng	Giá trị
<i>Của công ty chứng khoán</i>	2.208.905	41.574.444.830
Cổ phiếu	2.208.905	41.574.444.830
<i>Của nhà đầu tư</i>	75.230.360	1.896.515.469.00
Cổ phiếu	75.230.360	0
Cộng	77.439.265	1.938.089.913.83

3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Số lượng năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá thị trường (*)		Tổng giá trị theo giá thị trường	Số cuối năm	Số đầu năm
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm			
Chứng khoán thương mại	221.126	224.169	6.818.267.829	10.271.588.899	(381.161.854)	(772.462.406)	6.437.105.975	9.499.126.493	
Cộng	5.489.553	4.214.943	6.818.267.829	10.271.588.899	(381.161.854)	(772.462.406)	6.437.105.975	9.499.126.493	

(*) Tại thời điểm kết thúc niên độ kết toán, Công ty chi trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn cho các chứng khoán niêm yết riêng các chứng khoán OTC, số tiền 2.585.269.260 VND, có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường là 755.940.300 VND, chưa được trích lập dự phòng.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

St t	Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Số quá hạn (*)	Số khó đòi
		Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn (*)		
1	Phải thu khách hàng	130.418.873.520	-	82.169.222.233	196.121.647.813	16.466.447.940	5.317.175.00	0	-
2	Trả trước cho người bán	21.670.308	-	1.343.505.098	1.236.654.784	128.520.622	-	-	-
3	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	390.020.192.804	353.225.601.911	36.794.590.893	-	-	-
	<i>Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	-	-	390.020.192.804	353.225.601.911	36.794.590.893	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	10.525.909	10.525.909	-	-	-	-
5	Các khoản phải thu khác	2.184.848.078.63	2	748.514.366.374	2.234.777.106.21	698.585.338.79	3.159.160.45	8	-
	Cộng	2.315.288.622.46	0	1.222.057.812.41	2.785.371.536.63	751.974.898.24	8.476.335.45	8	-

(*) Các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi, ước tính số dự phòng cho các khoản nợ quá hạn đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.238.167.729 VND.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng năm	trong	Kết chuyển chi phí trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	67.205.399	147.328.472		157.629.089	56.904.782
Chi phí thuê nhà	163.184.400	1.659.432.691		1.595.818.818	226.798.273
Chi phí khác	188.066.433	643.734.585		589.383.276	242.417.742
Cộng	418.456.232	2.450.495.748		2.342.831.183	526.120.797
				<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>

6. Tài sản ngắn hạn khác

1.132.410.581 1.332.931.086

Đây là các khoản tạm ứng nhân viên đến cuối niên độ kế toán

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên Giá					
1. Số đầu năm	154.673.460	1.912.461.023	5.398.226.342	1.313.043.048	8.778.403.873
2. Tăng trong năm	-	-	56.068.100	43.090.000	99.158.100
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	154.673.460	1.912.461.023	5.454.294.442	1.356.133.048	8.877.561.973
II. Hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	2.577.891	481.933.106	2.653.529.469	595.603.629	3.733.644.095
2. Tăng trong năm	30.934.692	260.092.205	1.045.382.666	270.952.267	1.607.361.830
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	33.512.583	742.025.311	3.698.912.135	866.555.896	5.341.005.925
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	152.095.569	1.430.527.917	2.744.696.873	717.439.419	5.044.759.778
2. Số cuối năm	121.160.877	1.170.435.712	1.755.382.307	489.577.152	3.536.556.048

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các dụng cụ quản lý và TSCĐ khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tương ứng là 3.253.235.744 VND và 587.333.336 VND.

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính
----------	----------------------

Cộng

419.677.046

169.193.672

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa hợp đồng số 090189/HỆTD	0,875%/tháng	111.900.000.000		(111.900.000.000)	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa hợp đồng số 018.10.00083/HỆTD	1,1%/tháng		5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa hợp đồng số KT007	1,0049%/tháng		10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
Cộng		111.900.000.000	15.000.000.000	(126.900.000.000)	-

14. Phải trả người bán

Công ty TNHH TM DV Bảo vệ Dũng Cầm	14.520.000	14.349.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ TH HPT	2.479.440.600	-
Trung tâm Điện toán Truyền số liệu Khu vực 1	19.248.286	-
Nhà cung cấp khác	17.368.830	48.092.553
Cộng	2.530.577.716	62.442.053

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
1	Thuế GTGT hàng nội địa (*)	5.821.114	32.700.993	40.915.037	(2.392.930)
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.338.642	112.925.065	157.715.079	35.548.628
3	Các loại thuế khác	99.563.308	1.233.388.661	1.213.585.444	119.366.525
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	99.563.308	1.230.388.661	1.210.585.444	119.366.525
Cộng		185.723.064	1.379.014.719	1.412.215.560	152.522.223

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chi tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

• Thuế giá trị gia tăng

- Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất áp dụng:
 - + Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
 - + Hoạt động khác chịu thuế suất 10%
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**
Xem Thuyết minh VII.5
- **Các loại thuế khác**
Công ty kê khai và nộp thuế theo qui định hiện hành.

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí môi giới chứng khoán	29.283.680.556	-
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh	211.766.667	-
Chi phí thuê nhà	84.880.000	-
Phí giao dịch chứng khoán	56.882.928	53.895.260
Phí TSL	20.484.400	16.500.000
Tiền điện thoại	10.000.000	13.184.262
Tiền điện sáng	49.605.459	35.688.142
Phí kiểm toán	20.000.000	-
Các chi phí phải trả khác	335.800.000	105.330.202
Cộng	<u>30.073.100.010</u>	<u>224.597.866</u>

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Nguyễn Thị Nhân	9.900.000.000	-
Phan Mạnh Đồng	16.600.000.000	-
Cộng	<u>26.500.000.000</u>	<u>-</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	-	26.170.000
<i>Bảo hiểm y tế</i>	-	3.955.500
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	-	12.941.307
<i>Các khoản phải trả khác</i>	600.029.446.862	1.908.491.356.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	1.900.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	600.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	29.446.862	8.491.356.000

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư

11.605.825.044

15.460.561.021

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác

3.580.000

179.004.327.500

Cộng

611.638.851.906

2.102.999.311.328

19. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	125.000.000.000	215.476.373	125.215.476.373
Lợi nhuận trong năm	-	6.258.525	6.258.525
Số cuối năm	125.000.000.000	221.734.898	125.221.734.898

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.682.240.269	6.224.242.372
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.185.208.151	22.639.194.946
Doanh thu hoạt động tư vấn chứng khoán	588.420.000	107.961.000

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	377.393.600	170.140.344
Doanh thu khác	330.907.728.050	3.420.464.892
Cộng	340.740.990.070	32.562.003.554
2. Chi phí hoạt động kinh doanh		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	5.625.156.972	3.565.526.914
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	13.607.711.560	2.662.181.903
Chi phí hoạt động tư vấn chứng khoán	353.052.000	1.954.386
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	80.510.375	21.666.297
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(391.300.552)	(1.295.831.345)
Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị tài sản	813.356.151	306.202.751
Chi phí khác	308.040.629.667	467.437.212
Cộng	328.129.116.173	5.729.138.118
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.181.789.728	3.616.619.028
Chi phí vật liệu quản lý	3.976.951.221	3.148.788.514
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.197.227	37.304.650
Chi phí khấu hao	1.693.781.472	1.847.284.036
Thuế, phí và lệ phí	18.700.931	31.974.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.516.670	163.262.936
Chi phí bằng tiền khác	1.584.919.658	1.409.473.516
Cộng	12.894.856.907	10.254.706.995
4. Thu nhập khác		
Doanh thu cho thuê nhà	391.320.041	538.255.376
Thu nhập khác	10.846.559	335.440.010
Cộng	402.166.600	873.695.386
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119.183.590	17.076.082.827
<i>Điều chỉnh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>	<i>332.516.670</i>	<i>163.262.936</i>
Cộng: Chi phí không tính thuế	332.516.670	163.262.936
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
<i>Trừ: Lỗ lũy kế các năm trước chuyển sang</i>	<i>-</i>	<i>(16.780.267.813)</i>
Thu nhập chịu thuế	451.700.260	459.077.950

Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(34.430.846)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	112.925.065	80.338.642

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% lợi nhuận thu được.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Số cuối năm</u>
Các khoản tiền nhận ký quỹ của nhà đầu tư	6.377.221.007
Cộng	6.377.221.007

2. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>
Mua sắm, đầu tư tài sản cố định chưa thanh toán	2.479.440.600
Cộng	2.479.440.600

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trong vòng 1 năm	2.546.526.109	2.232.023.500
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	5.692.680.291	6.946.755.200
Sau 5 năm	151.456.000	1.004.696.000
Cộng	8.390.662.400	10.183.474.700

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện tiền thuê Văn phòng làm việc của Công ty và các phòng giao dịch. Các hợp đồng thuê được thỏa thuận cho khoảng thời gian từ 3 đến 6 năm, tiền thuê được thỏa thuận trong hợp đồng trong suốt thời gian thuê.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	96,74	99,68
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	3,26	0,32
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	84,27	94,65
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	15,73	5,35
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,19	1,06
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,15	1,05
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,003
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	0,03	52,44
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,0018	52,12
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,01	0,73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,0008	0,73
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu</i>	%	0,005	13,57

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt

- Ý kiến kiểm toán độc lập:

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 12 tháng 3 năm 2011, từ trang 7 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo nguồn vốn chủ sở hữu này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo nguồn vốn chủ sở hữu không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiêm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo nguồn vốn chủ sở hữu; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như cách trình bày tổng thể trong Báo cáo này. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, Công ty chưa tiến hành xem xét và trích lập dự phòng giảm giá cho các chứng khoán OTC có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường (xem Thuyết minh số VI.3), cũng như chưa xem xét và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi (xem Thuyết minh số VI.4).

Hạn chế của cuộc kiểm toán

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê quỹ tiền mặt và tài sản cố định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như không có điều kiện áp dụng các phương pháp thay thế khác. Vì vậy, Chúng tôi không đưa ý kiến xác nhận về sự hiện hữu và số dư tiền mặt, tài sản cố định đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ các số liệu liên quan đến kết quả hoạt động tự doanh của Phòng OTC Công ty. Vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2010 và lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 vẫn chưa bao gồm đầy đủ kết quả hoạt động tự doanh của Phòng OTC Công ty.

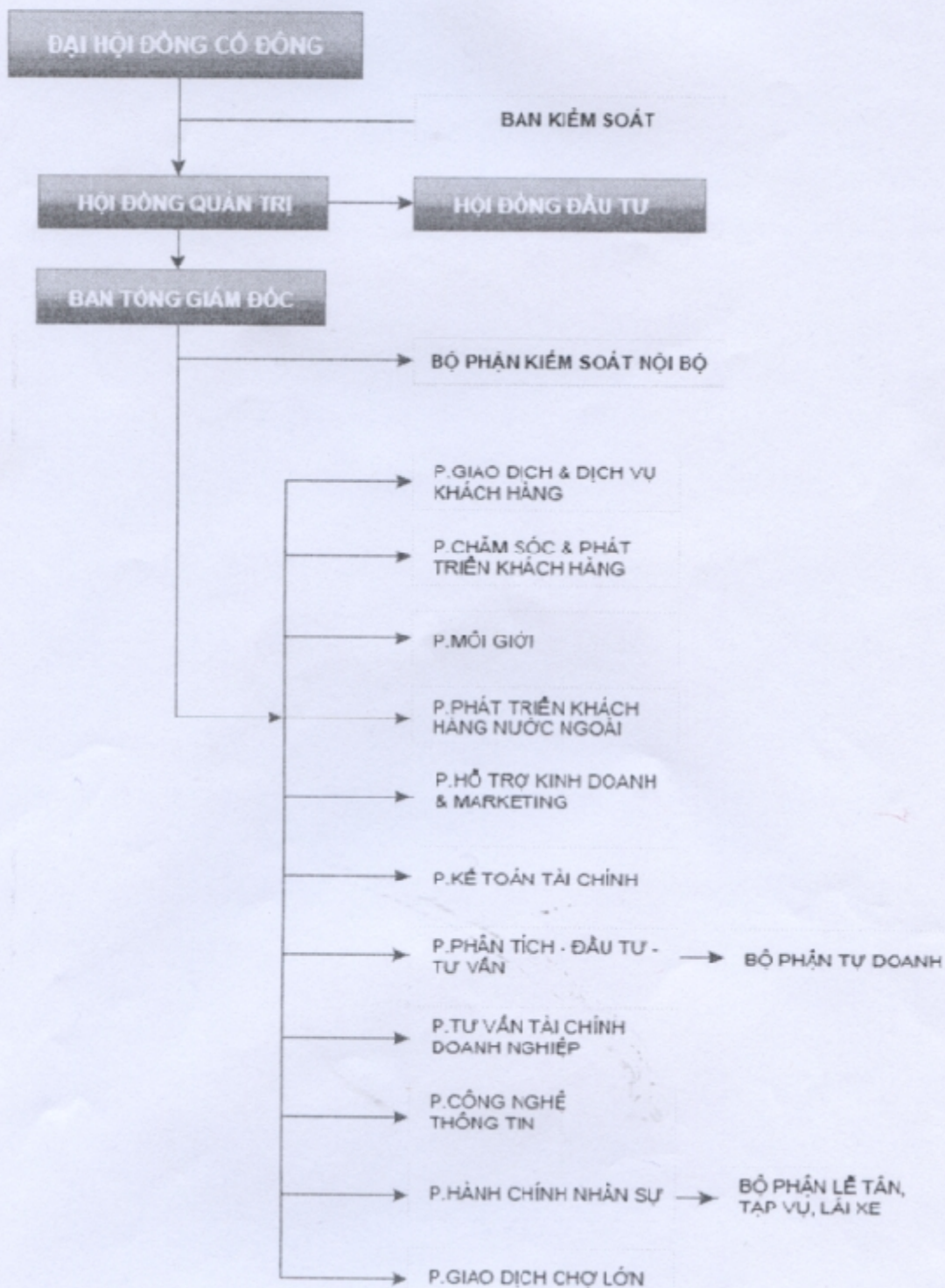
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế nêu trên (nếu có) và ảnh hưởng của việc chưa trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán OTC và dự phòng phải thu khó đòi được đề cập ở đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, các chỉ tiêu còn lại trên Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Ý kiến của Kiểm toán nội bộ

Công tác kế toán tại công ty được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003, đồng thời thực hiện theo chế độ kế toán được ban hành trong thông tư 95/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán.

VII. Tổ chức và nhân sự



Cơ cấu tổ chức của công ty:

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

Ông Phan Trường Sơn – Chủ tịch HDDQT kiêm Tổng Giám Đốc

- Ngày sinh: 14/08/1949
- Nơi sinh: Thanh Hóa
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân số: 022751228 cấp ngày 04/06/2004 tại Ca Tp. HCM
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 2B Hồ Xuân Hương, P.6, Q.3, Tp. HCM
- Chỗ ở hiện nay: 2B Hồ Xuân Hương, P.6, Q.3, Tp. HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Tài chính – Kế toán – Ngân hàng

Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo
1968 – 1973	Trường Đại học Tia chính Kế toán Ngân hàng TW	Tài chính – Kế toán

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1973 – 1980	Vụ kế toán Tài vụ Ngoại hối Bộ Ngoại Thương	Cán bộ
1981 – 1990	Công ty XNK Tổng hợp 2 Generalimex Tp. HCM	Kế toán trưởng
1991 – 1994	Công ty Liên doanh SAGEJCO Tp. HCM	Giám đốc
1995 – 1999	Công ty TNHH Tiến Đức	Giám đốc
1999 – 2007	Công ty TNHH Hải Đức	Giám Đốc
2007 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương	Tổng giám đốc

Ông Vũ Trần Dương – Phó Tổng Giám Đốc Điều hành

- Ngày sinh: 30/08/1979
- Nơi sinh: Tp. Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND số 024425805 cấp ngày 14/07/2005 tại Ca Tp. HCM
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 72/4 Huỳnh Văn Bánh, P.15, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM

- Chỗ ở hiện tại: 55 đường 41, P. Tân Quy, Q.7, Tp. HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình học tập và đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo
2004 – 2006	Đại học Ngoại thương	Kinh tế Đối ngoại
2001 – 2005	Đại học Lâm nghiệp	Quản trị Kinh doanh

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
06/2009 – Nay	CTCP Chứng khoán Đông Dương	Phó TGDĐ Điều hành
1/2009 – 6/2009	CTCP Chứng khoán Đông Dương	Giám đốc Môi giới
03/2008 – 12/2008	CTCP Chứng khoán Đại Việt	Trưởng phòng phát triển Kinh doanh/Môi giới
03/2003 – 03/2008	Falcon shipping company	Phụ trách kế hoạch thị trường
09/2001 – 03/2003	CIENCO 6	Nhân viên kế toán

Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc được chi trả dựa trên quy chế thang bảng lương của DDS.

Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động: Được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, phúc lợi và chế độ đãi ngộ tốt.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu HĐQT:
 - + Ông Phan Trường Sơn - Chủ tịch HĐQT
 - + Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT
 - + Ông Phan Mạnh Đồng - Thành viên HĐQT

Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát:

- + Bà Phạm Thị Kim Thu – Trưởng Ban
- + Bà Nguyễn Thị Kim Tuyết – Thành viên
- + Bà Trần Như Trang – Thành viên
- Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên

Tất cả các thành viên HĐQT đều tích cực tham gia xem xét tái cấu trúc bộ máy Công ty, điều chỉnh chiến lược kinh doanh, có các chỉ đạo kịp thời về các nội dung:

- + Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010
- + Thông qua kế hoạch thành lập phòng giao dịch Chợ Lớn
- + Dự thảo kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2011
- + Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận năm 2010
- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên
 - + Theo dõi sát sao hoạt động của công ty thông qua các buổi làm việc trực tiếp tại công ty và họp định kỳ cùng HĐQT hàng Quý/Tháng
 - + Theo dõi và xem xét trực tiếp mọi số liệu báo cáo của Công ty
 - + Tham gia các buổi làm việc của Ban Lãnh đạo Công ty về kế hoạch đối phó của Công ty trước các diễn biến tài chính phức tạp của trong và ngoài nước
 - + Tham gia một số buổi làm việc của Ban lãnh đạo công ty về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện; chiến lược hoạt động của Công ty trong năm 2010
- Theo điều lệ, mọi thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao
- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 02
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên:

STT	CỔ ĐÔNG	TỈ LỆ VỐN GÓP	SỐ VỐN GÓP (TỈ ĐỒNG)
1	Phan Trường Sơn	28.8%	36
2	Nguyễn Thanh Phong	10%	12,5

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập:

STT	HỌ VÀ TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	NGÀN H KD	SỐ CỔ PHẦN	GIÁ TRỊ CP (TỈ ĐỒNG)	TỶ LỆ %
	CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP					
1	PHAN TRƯỜNG SƠN	Số 2B-2C Hồ Xuân Hương, Phường 6, Quận 3, TP.HCM	Chứng khoán	3,600,000	36,000,000,000	28.80%
2	NGUYỄN THANH PHONG	Số 138A Bùi Thị Xuân, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM	Chứng khoán	1,250,000	12,500,000,000	10.00%

	CÓ ĐỒNG THƯỜNG					
3	TRẦN THỊ THANH CHÂU	Số 65/4 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	Chứng khoán	625,000	6,250,000,000	5.00%
4	NGUYỄN PHONG LAN	Số 139/C2 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP.HCM	Chứng khoán	125,000	1,250,000,000	1.00%
5	PHẠM SƠN	Số 25/35/8 Cửu Long, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM	Chứng khoán	1,750,000	17,500,000,000	14.00%
6	PHAN MẠNH ĐÔNG	Số 230/18 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP.HCM	Chứng khoán	1,250,000	12,500,000,000	10.00%
7	PHẠM THU PHƯƠNG	Số 2B Hồ Xuân Hương, Phường 6, Quận 3, TP.HCM	Chứng khoán	1,514,048	15,140,480,000	12.11%
8	NGUYỄN THỊ NHÂN	Số 2B Hồ Xuân Hương, Phường 6, Quận 3, TP.HCM	Chứng khoán	614,524	6,145,240,000	4.92%
9	HÀ THỊ KIM ANH	Số 350/3 Cô Giang, P.2, Q.Phú Nhuận, TP.HCM	Chứng khoán	590,476	5,904,760,000	4.72%
10	TẠ DUY DŨNG	Số 350/4A Cô Giang, P.2, Q.Phú Nhuận, TP.HCM	Chứng khoán	590,476	5,904,760,000	4.72%
11	TẠ MINH CHÂU	Số 340/4 Cô Giang, P.2, Q.Phú Nhuận, TP.HCM	Chứng khoán	590,476	5,904,760,000	4.72%
Tổng				12,500,000	125,000,000,000	100.00%

Tp. HCM ngày 19 tháng 04 năm 2011

CHỦ TỊCH HĐQT



PHAN TRƯỜNG SƠN